



Flashcardo.com

Reméljük, hogy ezek a nyomtatható kártyák hasznosak lesznek számodra. Ha még több kártyaterméket szeretnél találni, látogass el a weboldalunkra: www.flashcardo.com/hu. A Flashcardo.com oldalon online kártyákat, ismétlési rendszerű kártyákat, videós kártyákat és még sok mást kínálunk. Mindezt ingyenesen, a világ minden tájáról tanulók számára.

Szerzői jog, licenc megjegyzések

Ez a PDF szerzői jogi védelem alatt áll, minden jog fenntartva. Szabadon megoszthatod ezt a PDF-et bárkivel. Azonban tilos eladni ezt a PDF-et vagy annak tartalmát. Ha bármilyen kérdésed van, látogass el a www.flashcardo.com/hu weboldalra, hogy kapcsolatba léphess velünk. Köszönjük!

Felelősségkizárás

EZ A PDF „AHOGY VAN” KERÜL BIZTOSÍTÁSRA, BÁRMIFÉLE KIFEJEZETT VAGY VÉLELMEZETT GARANCIA NÉLKÜL, BELEÉRTVE, DE NEM KIZÁRÓLAGOSAN A FORGALOMKÉPESSÉGRE, EGY ADOTT CÉLRA VALÓ ALKALMASSÁGRA ÉS A JOGSÉRTÉSMENTESSÉGRE VONATKOZÓ GARANCIÁKAT. SEMMILYEN ESETBEN NEM VÁLLALNAK FELELŐSSÉGET A SZERZŐK VAGY A SZERZŐI JOG TULAJDONOSAI SEMMILYEN IGÉNYÉRT, KÁRÉRT VAGY EGYÉB FELELŐSSÉGÉRT, LEGYEN AZ SZERZŐDÉSBŐL, JOGSÉRTÉSBŐL VAGY MÁS JOGI ELJÁRÁSBÓL EREDŐ, AMELY A PDF-BŐL, ANNAK HASZNÁLATÁBÓL VAGY MÁS ÜGYLETEIBŐL SZÁRMAZIK.

Szerzői jog © 2025 Flashcardo.com. Minden jog fenntartva

Kétoldalas nyomtatás

Kérjük, vedd figyelembe, hogy ezek a kártyák kétoldalas nyomtatásra készültek. Ha a nyomtatód nem tud kétoldalasan nyomtatni, töltsd le az egyoldalas kártya-PDF-eket a nyomtatáshoz.

én

te

ő
férfi

ő
nő

ez/az

mi
mi/ti/ők

ti

ők

mi
kérdés

ki

hol

miért

hogyan

melyik

mikor

akkor

ha

igazán

de

mert

nem
ne

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

ez

Szükségem van erre

Ez mennyibe kerül?

az

minden
általános

vagy

és

tudni

Tudom

Nem tudom

gondolkodni

jönni

rakni

venni

találni

hallgatni

dolgozni

beszélni

adni

kedvelni

segíteni

Cái này giá bao nhiêu?

Tôi cần cái này

này

hoặc

tất cả

đó

Tôi biết

biết

và

đến

nghĩ

Tôi không biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

szeretni

felhívni

várni

Kedvellek

Ez nem tetszik

Szeretsz engem?

Szeretlek

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

chờ đợi

gọi

yêu

Bạn có yêu tôi không?

Tôi không thích cái này

Tôi thích bạn

một

không

Tôi yêu bạn

bốn

ba

hai

bảy

sáu

năm

mười

chín

tám

mười ba

mười hai

mười một

14

15

16

17

18

19

20

új

régi

kevés

sok

mennyi?

hány?

helytelen

helyes

rossz

jó

boldog

rövid

hosszú

kicsi

mười sáu

mười năm

mười bốn

mười chín

mười tám

mười bảy

cũ

mới

hai mươi

bao nhiêu?

nhiều

ít

chính xác

sai

bao nhiêu?

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

nagy

ott

itt

jobb

bal

szép

fiatal

öreg

helló

majd még találkozunk

rendben

vigyázz magadra

ne aggódj

persze

jó napot

szia

viszlát

viszontlátásra

elnézést

sajnálom

köszönöm

đây

đó

lớn

xinh đẹp

trái

phải

xin chào

già

trẻ

bảo trọng nhé

được

hẹn gặp lại

chúc ngày tốt lành

tất nhiên

đừng lo

tạm biệt

bái bai

chào

cảm ơn bạn

xin lỗi

xin làm phiền

kérem

akarom ezt

most

délután

délelőtt

éjjel

reggel

este

dél
idő

éjfél

óra
idő

perc

másodperc

nap
idő

hét

hónap

év

idő

dátum

tegnapelőtt

tegnap

bây giờ

Tôi muốn cái này

làm ơn

ban đêm

buổi sáng

buổi chiều

buổi trưa

buổi tối

buổi sáng

phút

giờ

nửa đêm

tuần

ngày

giây

thời gian

năm

tháng

hôm qua

ngày hôm kia

ngày tháng

ma

holnap

holnapután

hétfő

kedd

szerda

csütörtök

péntek

szombat

vasárnap

Holnap szombat

élet

nő

férfi

szeretet

barát
szeretet

barátnő

barát
általános

csók

szex

gyermek

ngày kia

ngày mai

hôm nay

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

cuộc đời

Ngày mai là thứ bảy

chủ nhật

tình yêu

đàn ông

đàn bà

bạn

bạn gái

bạn trai

trẻ em

tình dục

hôn

kisbaba

lány
általános

fiú
általános

anyu

apu

anya

apa

szülők

fiú
rokon

lány
rokon

húg

öcs

nővér
rokon

báty

állni

ülni

feküdni

zárni

nyitni

veszíteni

nyerni

con trai

con gái

em bé

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

đúng

anh trai

chị gái

đóng

nằm xuống

ngồi

thắng

thua

mở

meghalni

élni

bekapcsolni

kikapcsolni

ölni

megsérülni

megérinteni

nézni

inni

enni

járni

találkozni

fogadni

csókolni

követni

házasodni

válaszolni

kérdezni

kérdés

cég

üzlet

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cưới

kinh doanh

công ty

câu hỏi

állás

pénz

telefon

iroda

doktor

kórház

nővér
kórház

rendőr

elnök

fehér

fekete

piros

kék

zöld

sárga

lassú

gyors

vicces

igazságtalan

igazságos

nehéz
vizsga

điện thoại

tiền

việc làm

bệnh viện

bác sĩ

văn phòng

tổng thống

cảnh sát

y tá

màu đỏ

màu đen

màu trắng

màu vàng

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

vui vẻ

nhanh

chậm

khó

công bằng

không công bằng

könnyű
vizsga

Ez nehéz

gazdag

szegény

erős

gyenge

biztonságos

fáradt

büszke

jóllakott

beteg
melléknév

egészséges

dühös

alacsony
általános

magas
általános

egyenes
melléknév

minden
emberek

mindig

valójában

ismét

már

giàu

Cái này khó

dễ

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

luôn luôn

mỗi / mọi

thẳng

đã

lần nữa

thực ra

kevesebb

legtöbb

több

Többet akarok

semmi

nagyon

állat

disznó

tehén

ló

kutya

juh

majom

macska

medve

csirke

kacsa

pillangó

méh

hal
állat

pók

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

rất

không có

Tôi muốn nhiều hơn

con bò

con lợn

động vật

con cừu

con chó

con ngựa

con gấu

con mèo

con khỉ

con bướm

con vịt

con gà

con nhện

con cá

con ong

kígyó

kint

bent

messze

közel

alul

felett

mellett

elől

hátsó

édes

savanyú

furcsa

puha

kemény

aranyos

hülye

őrült

elfoglalt

magas
személy

alacsony
személy

ở trong

ở ngoài

con rắn

bên dưới

gần

xa

phía trước

bên cạnh

bên trên

chua

ngọt

phía sau

cứng

mềm

lạ

điên khùng

ngu ngốc

đáng yêu

thấp

cao

bận rộn

aggódó

meglepődött

higgadt

illedelmes

gonosz

okos

hideg

forró

fej

orr

haj

száj

fül

szem

kéz

lábfej

szív

agy

húzni

tolni

megnyomni

ngẫu

ngạc nhiên

lo lắng

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

đầu

nóng

lạnh

miệng

tóc

mũi

bàn tay

mắt

tai

não

tim

bàn chân

ấn

đẩy

kéo

megütni

elkapni

harcolni

dobni

futni

olvasni

írni

megjavítani

számolni

vágni

eladni

vásárolni

fizetni

tanulni

álmodni

aludni

játszani

ünnepelni

pihenni

élvezni

tisztítani

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

dọn dẹp

thưởng thức

nghỉ ngơi

iskola

ház

ajtó

férj

feleség

esküvő

személy

autó

otthon

város

szám

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

cửa

nhà ở

trường học

đám cưới

vợ

chồng

nhà

xe hơi

người

hai mươi mốt

số

thành phố

ba mươi

hai mươi sáu

hai mươi hai

ba mươi bảy

ba mươi ba

ba mươi mốt

bốn mươi bốn

bốn mươi mốt

bốn mươi

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

năm mươi mốt

năm mươi

bốn mươi tám

sáu mươi

năm mươi chín

năm mươi lăm

sáu mươi sáu

sáu mươi hai

sáu mươi mốt

bảy mươi ba

bảy mươi mốt

bảy mươi

tám mươi mốt

tám mươi

bảy mươi bảy

chín mươi

tám mươi tám

tám mươi bốn

chín mươi chín

chín mươi lăm

chín mươi mốt

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

az én kutyám

a te macskád

az ő ruhája

az ő autója

az ő labdája

a mi otthonunk

a ti csapatotok

az ő cégük

mindenki

együtt

más

nem számít

egészségedre

nyugi

egyetértetek

isten hozta

mười nghìn

một nghìn

một trăm

con chó của tôi

một triệu

một trăm nghìn

xe của anh ấy

váy của cô ấy

con mèo của bạn

đội của bạn

nhà của chúng tôi

quả bóng của nó

cùng nhau

mọi người

công ty của họ

chúc mừng

không thành vấn đề

khác

chào mừng

tôi đồng ý

thư giãn đi

semmi gond

fordulj jobbra

fordulj balra

menj egyenesen

gyere velem

tojás

sajt

tej

hal
étel

hús

zöldség

gyümölcs

csont
étel

olaj

kenyér

cukor

csokoládé

cukorka

torta

ital

víz

rễ trái

rễ phải

không phải lo

trứng

Hãy đi với tôi

đi thẳng

cá

sữa

phô mai

trái cây

rau

thịt

bánh mì

dầu

xương

kẹo

sô cô la

đường

nước

đồ uống

bánh bông lan

ásványvíz

kávé

tea

sör

bor

saláta

leves

desszert

reggeli

ebéd

vacsora

pizza

busz

vonat

vasútállomás

buszmegálló

repülő

hajó

teherautó

bicikli

motorbicikli

trà

cà phê

nước soda

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

pizza

bữa tối

bữa trưa

ga xe lửa

xe lửa

xe buýt

tàu

máy bay

trạm dừng xe buýt

xe mô tô

xe đạp

xe tải

taxi

közlekedési lámpa

parkoló

út

ruházat

cipő

kabát

pulóver

ing

dzseki

öltöny

nadrág

ruha

póló

zokni

melltartó

alsónadrág

szemüveg

kézitáska

pénztárca

tárca

bãi đậu xe

đèn giao thông

xe taxi

giày dép

quần áo

đường

áo sơ mi

áo len

áo choàng

quần dài

áo phực

áo khoác

bít tất

áo phông

đầm

kính

quần lót

áo ngực

ví

ví tiền

túi xách

gyűrű

kalap

karóra

zseb

Mi a neved?

A nevem David

22 éves vagyok

Hogy vagy?

Jól vagy?

Hol van a mosdó?

Hiányzol

tavas

nyár

ősz

tél

január

február

március

április

május

június

đồng hồ đeo tay

mũ

nhẫn

Tên của tôi là David

Bạn tên gì?

túi

Bạn có ổn không?

Bạn có khỏe không?

Tôi 22 tuổi

mùa xuân

Tôi nhớ bạn

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

mùa đông

mùa thu

mùa hè

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

július

augusztus

szeptember

október

november

december

vásárlás

számla

piac

szupermarket

épület

lakás

egyetem

tanya

templom
Európa

étterem

bár

edzőterem

park

WC

térkép

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

chợ

hóa đơn

mua sắm

căn hộ

tòa nhà

siêu thị

nhà thờ

nông trại

trường đại học

phòng thể dục

quán bar

nhà hàng

bản đồ

nhà vệ sinh

công viên

mentőszolgálat

rendőrség

pisztoly

tűzoltók

ország

külváros

falu

egészség

gyógyszer

baleset

beteg
személy

műtét

tabletta

láz

megfázás

seb

időpont

köhögés

nyak

fenék

váll

súng

cảnh sát

xe cứu thương

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

dược phẩm

sức khỏe

ngôi làng

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

cảm lạnh

sốt

viên thuốc

ho

cuộc hẹn

vết thương

vai

mông

cổ

térd

láb

kar

has

kebel

hát

fog

nyelv

ajak

ujj

lábujj

gyomor

tüdő

máj

ideg

vese

bél

szín

narancs
szín

szürke

barna
barna

tay

chân

đầu gối

lưng

ngực

bụng

môi

lưỡi

răng

dạ dày

ngón chân

ngón tay

dây thần kinh

gan

phổi

màu sắc

ruột

thận

màu nâu

màu xám

màu cam

rózsaszín

unalmas

nehéz
súly

könnyű
súly

magányos

éhes

szomjas

szomorú

meredek

lapos

kerek

szögletes

szűk

széles

mély

sekély

hatalmas

észak

kelet

dél
hely

nyugat

nặng

nhàm chán

màu hồng

đôi bụng

cô đơn

nhẹ

đốc

buồn

khát nước

vuông

tròn

bằng phẳng

sâu

rộng

hẹp

bắc

lớn

nông

tây

nam

đông

piszkos

tiszta

teli

üres

drága

olcsó

sötét

világos

szexi

lusta

bátor

nagylelkű

jóképű

csúnya

buta

barátságos

bűnös

vak

részeg

nedves

száraz

đầy

sạch sẽ

bẩn

rẻ

đắt

trống rỗng

quyến rũ

sáng

tối

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ngớ ngẩn

xấu xí

đẹp trai

mù

tội lỗi

thân thiện

khô

ướt

say

meleg

hangos

halk

csöndes

konyha

fürdőszoba

nappali

hálószoba

kert

garázs

fal

pince

vécé

lépcső

tető

ablak
épület

kés

csésze
forró

pohár

tányér

csésze
hideg

yên tĩnh

ồn ào

ấm áp

phòng tắm

nhà bếp

im lặng

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

szemetes

tál

TV készülék

íróasztal

ágy

tükör

zuhany

kanapé

kép

óra
karóra

asztal

szék

úszómedence
kert

csengő

szomszéd

megbukni

választani

lőni

szavazni

hullani

megvédeni

bộ tivi

tô

thùng rác

gương

giường

bàn

ảnh

ghế sofa

vòi hoa sen

ghế

bàn

đồng hồ

hàng xóm

chuông

hồ bơi

bắn

chọn

thất bại

bảo vệ

rơi xuống

bình chọn

támadni

lopni

égni

megmenteni

dohányozni

repülni

cipelni

köpní

rúgni

harapni

lélegezni

szagolni

sírni

énekelni

mosolyogni

nevetni

nőni

zsugorodni

vitatkozni

fenyegetni

megosztani

đốt

trộm

tấn công

bay

hút thuốc

cứu

đá

khắc nhở

mang theo

ngủi

thở

cẩn

cười mỉm

hát

khóc

co lại

lớn lên

cười

chia sẻ

đe dọa

tranh luận

etetni

elbújni

figyelmeztetni

úszni

ugrani

gurulni

emelni

ásni

másolni

szállítani

keresni
valami

gyakorolni

utazni

festeni

zuhanyozni

kinyitni

bezárni

mosni

imádkozni

főzni

könyv

cảnh báo

trốn

cho ăn

lăn

nhảy

bơi

sao chép

đào

nâng

luyện tập

tìm kiếm

giao hàng

tắm vòi sen

vẽ

đi du lịch

rửa

khóa

mở

sách

nấu ăn

cầu nguyện

könyvtár

házi feladat

vizsga

tanóra

tudomány

történelem

művészet

angol

francia

toll

ceruza

3%

első

második

harmadik

negyedik

eredmény

négyzet

kör

terület

kutatás

bài thi

bài tập về nhà

thư viện

lịch sử

khoa học

bài học

tiếng Pháp

tiếng Anh

nghệ thuật

ba phần trăm

bút chì

cây bút

thứ ba

thứ hai

thứ nhất

hình vuông

kết quả

thứ tư

nguyên cứu

diện tích

hình tròn

tudományos fokozat

alapképzés

mesterdiploma

$x < y$

$x > y$

stressz

biztosítás

alkalmazottak

osztály

fizetés

cím

levél
posta

kapitány

nyomozó

pilóta

professzor

tanár

ügyvéd

titkárnő

asszisztens

bíró

thạc sĩ

cử nhân

bằng cấp

áp lực

x lớn hơn y

x nhỏ hơn y

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

phi công

thám tử

thuyền trưởng

luật sư

giáo viên

giáo sư

thẩm phán

trợ lý

thư ký

vezérigazgató

menedzser

szakács

taxisofőr

buszsofőr

bűnöző

modell

művész

telefonszám

térerő

alkalmazás

chat

fájl

url

e-mail cím

weboldal

e-mail

mobiltelefon

törvény

börtön

bizonyíték

đầu bếp

quản lý

giám đốc

tội phạm

tài xế xe buýt

tài xế taxi

số điện thoại

nghệ sĩ

người mẫu

trò chuyện

ứng dụng

tín hiệu

địa chỉ email

url

tập tin

điện thoại di động

thư điện tử

trang mạng

chứng cứ

nhà tù

pháp luật

bírság

tanú

bíróság

aláírás

veszteség

nyereség

ügyfél

összeg

hitelkártya

jelszó

bankautomata

úszómedence
sport

áram

kamera

rádió

ajándék

üveg

szatyor

kulcs

baba

angyal

tòa án

nhân chứng

tiền phạt

lợi nhuận

thua lỗ

chữ ký

thẻ tín dụng

số tiền

khách hàng

bể bơi

máy rút tiền

mật khẩu

đài radio

máy ảnh

điện

cái túi

cái chai

quà tặng

thiên thần

búp bê

chìa khóa

fésű

fogkrém

fogkefe

sampon

krém

zsebkendő

rúzs

TV

mozi

hírek

ülés

jegy

mozivászon

zene

színpad

közönség

festmény

vicc

cikk

újság

magazin

bàn chải đánh răng

kem đánh răng

lược

khăn giấy

kem thoa

dầu gội

rạp chiếu phim

truyền hình

son môi

vé

ghế

tin tức

sân khấu

âm nhạc

màn chiếu

trò đùa

hội họa

khán giả

tạp chí

báo chí

bài báo

reklám

természet

hamu

tűz

gyémánt

hold

Föld
univerzum

nap
univerzum

csillag

bolygó

univerzum

tengerpart

tó

erdő

sivatag

domb

szikla

folyó

völgy

hegy

sziget

tro

thiên nhiên

quảng cáo

mặt trăng

kim cương

lửa

ngôi sao

mặt trời

Trái Đất

bờ biển

vũ trụ

hành tinh

sa mạc

rừng

hồ

con sông

đá

đồi núi

đảo

núi

thung lũng

óceán

tenger

időjárás

jég

hó

vihar

eső

szél

növény

fa

fű

rózsa

virág

gáz

fém

arany

ezüst

Az ezüst olcsóbb az aranynál

Az arany drágább az
ezüstnél

nyaralás

tag

thời tiết

biển

đại dương

bão táp

tuyết

băng

thực vật

gió

mưa

hoa hồng

cỏ

cây

kim loại

chất khí

hoa

Bạc rẻ hơn vàng

bạc

vàng

thành viên

ngày lễ

Vàng đắt hơn bạc

szálloda

strand

vendég

születésnap

Karácsony

újév

húsvét

nagybácsi

nagynéni

nagymama
apa

nagyapa
apa

nagymama
anya

nagyapa
anya

halál

sír

válás

menyasszony

vőlegény

101

105

110

khách

bờ biển

khách sạn

Năm Mới

Giáng sinh

sinh nhật

cô

chú

Lễ Phục sinh

bà ngoại

ông nội

bà nội

phần mộ

tử vong

ông ngoại

chú rể

cô dâu

ly hôn

một trăm mười

một trăm linh năm

một trăm linh một

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

hai trăm linh hai

hai trăm

một trăm năm mươi mốt

hai trăm sáu mươi hai

hai trăm hai mươi

hai trăm linh sáu

ba trăm linh bảy

ba trăm linh ba

ba trăm

bốn trăm

ba trăm bảy mươi ba

ba trăm ba mươi

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm linh tám

bốn trăm linh bốn

năm trăm linh năm

năm trăm

bốn trăm tám mươi bốn

năm trăm chín mươi lăm

năm trăm năm mươi

năm trăm linh chín

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

tigris

sáu trăm linh sáu

sáu trăm linh một

sáu trăm

bảy trăm

sáu trăm sáu mươi

sáu trăm mười sáu

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm linh bảy

bảy trăm linh hai

tám trăm linh ba

tám trăm

bảy trăm bảy mươi

tám trăm tám mươi

tám trăm ba mươi tám

tám trăm linh tám

chín trăm linh chín

chín trăm linh bốn

chín trăm

con hổ

chín trăm chín mươi

chín trăm bốn mươi chín

egér
állat

patkány

nyúl

oroszlán

szamár

elefánt

madár

kakas

galamb

liba

rovar

bogár

szúnyog

légy

hangya

bálna

cápa

delfin

csiga

béka

gyakran

con thỏ

con chuột cống

con chuột

con voi

con lừa

con sư tử

con chim bồ câu

con gà trống choai

con chim

con bọ

côn trùng

con ngỗng

con kiến

con ruồi

con muỗi

con cá heo

con cá mập

con cá voi

thường xuyên

con ếch

con ốc sên

azonnal

hirtelen

habár

torna

tenisz

futás

kerékpározás

golf

korcsolyázás

labdarúgás

kosárlabda

úszás

búvárkodás

túrázás

Egyesült Királyság

Spanyolország

Svájc

Olaszország

Franciaország

Németország

Thaiföld

mặc dù

đột ngột

ngay lập tức

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

trượt băng

đánh golf

đạp xe

bơi lội

bóng rổ

bóng đá

Vương quốc Anh

đi bộ đường dài

lặn

Ý

Thụy sĩ

Tây Ban Nha

Thái Lan

Đức

Pháp

Szingapúr

Oroszország

Japán

Izrael

India

Kína

Amerikai Egyesült Államok

Mexikó

Kanada

Chile

Brazília

Argentína

Dél-Afrika

Nigéria

Marokkó

Líbia

Kenya

Algéria

Egyiptom

Új-Zéland

Ausztrália

Nhật Bản

Nga

Singapore

Trung Quốc

Ấn Độ

Israel

Canada

Mexico

Hoa Kỳ

Argentina

Brazil

Chile

Ma Rốc

Nigeria

Nam Phi

Algeria

Kenya

Libya

Úc

New Zealand

Ai Cập

Afrika

Európa

Ázsia

Amerika

negyedóra

félóra

háromnegyed óra

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

hajnali egy óra

délután két óra

Châu Á

Châu Âu

Châu Phi

nửa tiếng

mười lăm phút

Châu Mỹ

hai giờ năm phút

một giờ

bốn mươi lăm phút

năm giờ hai mươi

bốn giờ mười lăm

ba giờ mười phút

tám giờ ba mươi lăm

bảy giờ rưỡi

sáu giờ hai mươi năm

mười hai giờ kém mười

mười một giờ kém mười năm

mười giờ kém hai mươi

hai giờ chiều

một giờ sáng

một giờ kém năm

múlt hét

e hét

jövő hét

tavaly

idén

jövőre

múlt hónap

e hónap

jövő hónap

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

homlok

rác

áll

orca

szakáll

szempillák

tuần sau

tuần này

tuần trước

năm sau

năm nay

năm ngoái

tháng sau

tháng này

tháng trước

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

cằm

nếp nhăn

trán

lông mi

râu

má

szemöldök

derék

tarkó

mellkas

hüvelykujj

kisujj

gyűrűsujj

középső ujj

mutatóujj

csukló

köröm

sarok

gerinc

izom

csont
test

csontváz

borda

csigolya

húgyhólyag

véna

artéria

gáy

eo

lông mày

ngón tay út

ngón cái

lồng ngực

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

gót chân

móng tay

cổ tay

xương

cơ bắp

xương sống

đốt sống

xương sườn

bộ xương

động mạch

tĩnh mạch

bàn quang

hüvely

sperma

pénisz

here

szaftos

csípős

sós

nyers

főtt

félénk

kapzsi

szigorú

süket

dương vật

tinh trùng

âm đạo

cay

mộng nước

tinh hoàn

lượt

sống

mặn

nghiêm khắc

tham lam

nhút nhát

điếc